

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 550/2024/DS-PT
Ngày: 22 – 10 – 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3953/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số C, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Trần Trọng T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số D, ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phan Thị Ngọc T1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1971 (có mặt).

2.2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2018, bà Lê Thị Thanh H có nhiều lần cho ông Trần Thanh T2 vay tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 17/10/2016 cho ông T2 vay 60.000.000 đồng, thời hạn 10 ngày, không tính lãi suất, mục đích vay để phục vụ việc mua bán vật tư xây dựng của gia đình ông T2. Do thời gian vay ngắn, ông T2 có sẵn hoá đơn bán hàng của cửa hàng nên ông T2 viết biên nhận vay nợ vào hoá đơn bán hàng để trong trường hợp ông T2 không có tiền trả thì sẽ trả bằng vật liệu xây dựng. Ông T2 viết hoá đơn vào ngày 17/10/2016 và giao cho bà H giữ theo hình thức nhận tiền cọc vật liệu xây dựng.

Lần 2: Ngày 17/3/2017 cho ông T2 vay 100.000.000 đồng, thời hạn 06 ngày, không tính lãi suất, mục đích vay để phục vụ việc mua bán vật tư xây dựng của gia đình ông T2. Ông T2 cũng viết biên nhận nợ vào hoá đơn bán hàng của cửa hàng ông T2. Ông T2 viết hoá đơn và giao cho bà H giữ.

Lần 3: Ngày 07/11/2017, do cần vốn lấy vật liệu xây dựng, bà H tiếp tục cho ông T2 vay 350.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, không tính lãi suất. Ông T2 cũng viết biên nhận nợ vào hoá đơn bán hàng của cửa hàng ông T2 theo hình thức nhận tiền cọc vật liệu xây dựng. Ông T2 viết hoá đơn và giao cho bà H giữ.

Lần 4: Ngày 18/5/2018, bà H tiếp tục cho ông T2 vay 40.000.000 đồng, thời hạn 20 ngày, không tính lãi suất, mục đích vay để phục vụ việc mua bán vật tư xây dựng của gia đình ông T2. Cùng ngày, ông T2 cũng viết giấy vay tiền và giao cho bà H giữ.

Tổng số tiền ông Trần Thanh T2 đã vay của bà H là 550.000.000 đồng. Từ ngày vay đầu tiên đến nay, ông T2 không trả cho bà H khoản tiền nào, đã nhiều lần bà H liên hệ yêu cầu vợ chồng ông T2 và bà N trả nợ nhưng ông bà cứ hứa hẹn mà không trả. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh T2 và bà Phạm Thị N cùng liên đới trả cho bà H số tiền 550.000.000 đồng do tiền ông T2 vay sử

dụng cho mục đích của gia đình và việc vay trong thời kỳ hôn nhân của ông T2 và bà N. Bà H không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Thanh T2 trình bày:

Ông thừa nhận có vay của bà H nhiều lần tiền như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Các hoá đơn bán hàng ngày 17/3/2017, ngày 07/11/2017, ngày 17/10/2016 và tờ giấy vay tiền ngày 18/5/2018 đều do ông viết tay và ký tên. Tất cả các hoá đơn ông viết có nội dung nhận tiền cọc vật liệu xây dựng nhưng thực tế là tiền ông vay của bà H, do bà H yêu cầu ông viết vào hoá đơn nên ông viết như vậy. Mục đích ông vay tất cả số tiền của bà H là để sử dụng vào mục đích cá nhân của ông, ông vay tiền để đi cờ bạc nên việc vay tiền này hoàn toàn không có liên quan gì đến bà Phạm Thị N vợ của ông, bà N không biết việc ông vay tất cả số tiền này của bà H, bà N không có liên quan nên ông không đồng ý việc yêu cầu bà N cùng liên đới.

Về số tiền vay 550.000.000 đồng mà nguyên đơn khởi kiện là ông đã có trả cho bà H nhiều lần tiền và đã trả được 510.000.000 đồng, những lần trả tiền cho bà H thì ông không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh và cũng không có lấy lại các hoá đơn ghi nợ nên bà H đi khởi kiện ông. Hiện tại ông chỉ còn thiếu bà Hằng số tiền 40.000.000 đồng của giấy vay tiền ngày 18/5/2018. Ông chỉ đồng ý trả cho bà Hằng số tiền 40.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 510.000.000 đồng mà bà H yêu cầu do ông đã trả rồi.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông T2 đồng ý trả số tiền 550.000.000 đồng cho bà H, không đồng ý bà N cùng liên đới trả nợ.

Theo biên bản làm việc, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Thanh T2, hiện tại ông bà vẫn còn sống chung nhà và còn mối quan hệ hôn nhân. Bà có nhận được các Thông báo của Tòa án trong vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H. Việc ông T2 vay tiền bà H như thế nào bà không biết, bà không có liên quan và cũng không có sử dụng số tiền mà ông T2 đã vay của bà H. Bà H tự cho ông T2 vay tiền, không có thông báo gì với bà, bà không biết gì về số tiền nợ này nên bà không đồng ý cùng liên đới với ông Trần Thanh T2 trả nợ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt bà vì bà không có liên quan gì và cũng không có thời gian đến Tòa.

Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H đối với ông Trần Thanh T2 và bà Phạm Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Trần Thanh T2 và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị

Thanh H số tiền nợ là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Ghi nhận bà Lê Thị Thanh H không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/8/2024, bị đơn bà Phạm Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Trần Thanh T2 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thanh H 550.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Hằng số tiền trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bà N. Bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn trình bày do quen biết nên từ năm 2016 đến năm 2018, nguyên đơn có nhiều lần cho ông T2 vay tiền không có lãi (cho mượn tiền), cụ thể: Lần 1: Ngày 17/10/2016, nguyên đơn cho ông T2 vay 60.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 17/3/2017, nguyên đơn tiếp tục cho ông T2 vay 100.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 07/11/2017, do cần vốn lấy vật liệu xây dựng, nguyên đơn tiếp tục cho ông T2 vay 350.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 18/5/2018, nguyên đơn tiếp tục cho ông T2 vay 40.000.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn cho ông T2 vay là 550.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn làm ăn, phục vụ cho việc mua bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng của gia đình ông T2 và đến nay ông T2 vẫn chưa trả số tiền nào cho bà H. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính tờ “HOÁ ĐƠN” đề ngày

17/3/2017 nội dung nhận tiền cọc 100.000.000 đồng; tờ “HOÁ ĐƠN” đề ngày 17/10/2016 nội dung nhận tiền có 60.000.000 đồng; tờ “HOÁ ĐƠN” đề ngày 07/11/2017 có nội dung nhận 350.000.000 đồng; tờ “Giấy vay tiền” ngày 18/5/2018 có nội dung vay số tiền 40.000.000 đồng, tất cả các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp đều có chữ ký xác nhận của ông Trần Thanh T2. Ông Trần Thanh T2 đồng ý có vay của bà H nhiều lần tiền với số tiền tổng cộng là 550.000.000 đồng và xác nhận các chữ viết và chữ ký tại các tờ hoá đơn và giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp là chữ viết và chữ ký của ông tự viết tay và ký tên. Tất cả các hoá đơn ông T2 viết có nội dung nhận tiền cọc vật liệu xây dựng nhưng thực tế là tiền ông T2 vay của bà H, do bà H yêu cầu ông viết vào hoá đơn nên ông viết như vậy chứ hai bên không có mua bán vật liệu xây dựng. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T2 cũng thừa nhận có vay nhiều lần tiền của bà H và có viết giấy nhận tiền vào các hoá đơn bán hàng như nguyên đơn trình bày là đúng, nên chứng cứ nguyên đơn cung cấp được xem là cơ sở pháp lý theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ cơ sở này đã xác định được ông Trần Thanh T2 có vay bà Lê Thị Thanh H số tiền 550.000.000 đồng.

[2] Việc ông T2 trình bày đã trả cho bà H nhiều lần tiền và đã trả được số tiền 510.000.000 đồng, những lần trả tiền cho bà H ông không có lấy lại các hoá đơn ghi nợ và ông cũng không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh việc ông đã trả cho bà H số tiền 510.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn lại là 40.000.000 đồng là không có cơ sở để xem xét. Tại phiên tòa, ông T2 thay đổi ý kiến cho rằng do ông không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền và đóng lãi cho bà H nên nay ông đồng ý trả cho bà H số tiền 550.000.000 đồng, cấp sơ thẩm buộc ông T2 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ mà bà H kiện đòi là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 550.000.000 đồng nên ghi nhận.

[3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông T2 và bà N:

Xét việc bà N và ông T2 không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả nợ vay cho bà H vì cho rằng khoản tiền bà H đòi là nợ của cá nhân ông T2, thấy rằng: số tiền nợ 550.000.000 đồng ông T2 vay của bà H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T2 và bà N; Khi ông T2, bà N cho rằng số tiền bà H kiện đòi là nợ riêng của ông T2, bà N hoàn toàn không biết, ông T2 mang số tiền vay nói trên chi xài cá nhân, Tòa án có ra thông báo để ông T2 và bà N cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng ông T2 và bà N đều không cung cấp được chứng cứ cho trình bày của ông T2, bà N. Mặt khác, giữa ông T2 và bà N cũng không có thoả thuận làm kinh tế riêng, căn cứ Trích lục kết hôn số 945 ngày 01/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã T thể hiện ông T2 và bà N có đăng ký kết hôn, là vợ chồng hợp pháp và hiện tại ông

T2 và bà N vẫn sống chung một nhà, sinh hoạt chung, cùng kinh doanh vật liệu xây dựng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền ông T2 vay của bà H nhằm sử dụng vào mục đích chi tiêu và phát triển kinh tế chung gia đình. Do đó, có căn cứ buộc ông T2 và bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hằng số tiền 550.000.000 đồng theo quy định Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ những nhận định trên, xét thấy bà Phạm Thị N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H đối với bị đơn ông Trần Thanh T2 và bà Phạm Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Thanh T2 và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Thanh H số tiền nợ là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Ghi nhận bà Lê Thị Thanh H không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành

án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh T2 và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thị Thanh H đã nộp là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000422 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003021 ngày 09/8/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn